

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 34
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	<i>09 - 31</i>
<i>Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>32</i>
<i>Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>33</i>
<i>Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>34</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Văn Đăng Tường	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Đỗ Ngọc Sơn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phạm Lan Hương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Bổ nhiệm Giám đốc ngày 02/05/2019 Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 13/05/2019)
Ông Đỗ Ngọc Sơn	Giám đốc kinh doanh	(Miễn nhiệm Giám đốc ngày 02/05/2019 Bổ nhiệm Giám đốc kinh doanh ngày 13/05/2019)
Bà Vũ Thị Bình	Giám đốc tài chính	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2019)
Bà Dương Thị Thúy An	Giám đốc chất lượng	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2019)
Ông Phạm Văn Quý	Giám đốc sản xuất	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/04/2019 là Ông Nguyễn Văn Trường, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 26/04/2019 đến nay và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Doanh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 2205.01/2019/BCTC-NVTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2018-124-1

Nguyễn Thị Lan Hương

GCNĐKHN kiểm toán số: 3509-2020-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

182-C.1
TY
HỮU MẠI
TOÁN
M VIỆT
T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.176.912.448	334.046.193.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.200.824.947	38.290.760.417
111	1. Tiền		17.200.824.947	38.290.760.417
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.401.793.659	157.768.526.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	113.521.275.824	147.965.221.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	27.812.451.974	2.242.756.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.622.452.393	8.605.984.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(554.386.532)	(1.045.437.035)
140	IV. Hàng tồn kho	8	73.731.134.191	135.535.574.399
141	1. Hàng tồn kho		78.028.546.092	136.123.617.254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.297.411.901)	(588.042.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		843.159.651	2.451.332.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	313.626.967	480.591.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		462.406.225	1.739.513.569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	67.126.459	231.227.121
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.908.968.922	120.638.524.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	120.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		83.722.891.360	106.536.832.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	77.903.953.834	100.218.814.530
222	- Nguyên giá		301.983.557.765	292.336.288.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.079.603.931)	(192.117.474.360)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.818.937.526	6.318.017.526
228	- Nguyên giá		7.542.565.382	7.542.565.382
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.723.627.856)	(1.224.547.856)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	350.845.546	873.844.826
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		350.845.546	873.844.826
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.715.232.016	13.227.847.870
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.715.232.016	13.227.847.870
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.085.881.370	454.684.718.374



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		113.255.715.148	240.446.292.443
310	I. Nợ ngắn hạn		96.408.913.238	172.608.297.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.488.845.670	89.668.176.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		749.108.161	19.622.165.962
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.684.360.141	363.546.269
314	4. Phải trả người lao động		19.172.664.399	14.089.010.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.045.733.127	1.072.275.363
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.063.950.267	8.130.068.747
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	7.991.603.200	32.108.106.050
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.212.648.273	7.554.948.273
330	II. Nợ dài hạn		16.846.801.910	67.837.994.585
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	34.800.000.000
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	18	16.846.801.910	33.037.994.585
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.830.166.222	214.238.425.931
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	241.830.166.222	214.238.425.931
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.619.200.000	46.619.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.619.200.000	46.619.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.392.659.621	1.440.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.120.883.920	2.962.005.415
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.328.440.431	25.188.440.431
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.368.982.250	138.028.780.085
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.898.537.780	129.433.944.854
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.470.444.470	8.594.835.231
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.085.881.370	454.684.718.374

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	582.404.019.493	586.779.041.986
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.105.904.232	3.804.437.230
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	578.298.115.261	582.974.604.756
11	4. Giá vốn hàng bán	22	431.218.817.868	459.756.667.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.079.297.393	123.217.937.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	580.660.724	389.595.522
22	7. Chi phí tài chính	26	7.433.909.638	6.929.402.757
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.210.929.341	6.620.277.833
25	8. Chi phí bán hàng	27	53.223.488.173	51.239.044.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	66.766.062.219	52.628.390.178
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.236.498.087	12.810.694.922
31	11. Thu nhập khác	28	4.132.603.408	791.670.711
32	12. Chi phí khác	29	113.415.099	227.298.310
40	13. Lợi nhuận khác		4.019.188.309	564.372.401
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.255.686.396	13.375.067.323
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.899.126.569	1.983.080.092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.356.559.827</u>	<u>11.391.987.231</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.187	2.444
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.464	1.394

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.255.686.396	13.375.067.323
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.884.209.571	28.661.265.356
03	- Các khoản dự phòng		3.218.318.543	377.622.490
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.062.967	33.113.736
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.183.894)	142.382.450
06	- Chi phí lãi vay		7.210.929.341	6.620.277.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.516.022.924	49.209.729.188
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.788.180.540)	33.751.449.063
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58.095.071.162	18.001.200.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.807.959.383)	(19.238.029.883)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.679.580.852	2.867.862.005
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.075.506.756)	(6.620.277.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.000.000.000)	(2.076.573.632)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.419.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.674.620.662)	(444.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.951.826.597	75.451.159.003
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.547.269.595)	(19.963.109.049)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.000.000	36.390.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.183.894	43.102.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.491.085.701)	(19.883.615.206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.962.005.415
33	2. Tiền thu từ đi vay		178.028.637.500	458.558.953.530
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(234.024.794.899)	(511.098.108.631)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.551.456.000)	(5.594.304.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.547.613.399)	(55.171.453.686)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.086.872.503)	396.090.111
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.290.760.417	37.894.670.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.062.967)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.200.824.947</u>	<u>38.290.760.417</u>

Người lập

Đỗ Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 64.619.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64.619.200.000 đồng; tương đương 6.461.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoạt chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên

Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc

Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc



Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trưng Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 06	năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	03	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Năm 2014, Công ty có đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 19121000111 ngày 18/06/2014, dự án này đã hoàn thành và tạo ra thu nhập từ năm 2015. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2015, Công ty có đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất thuốc đông khô theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1140674211 ngày 12/08/2015. Dự án này đã hoàn thành và tạo ra thu nhập từ năm 2016. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2019, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Tiết a, Điểm 1, Khoản 1, Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính: Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	756.044.484	883.348.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.444.780.463	37.407.411.544
	17.200.824.947	38.290.760.417

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	3.029.951.189	10.708.063.070
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phúc Yên	1.261.333.000	11.131.316.084
- Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường	3.194.856.995	5.880.206.660
- Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vĩnh Phúc	405.450.294	4.122.189.284
- Công ty CP Dược phẩm Hải Phòng	2.897.112.954	2.607.741.098
- Công ty CP Dược phẩm Phú Thái	-	4.249.343.744
- Công ty TNHH Dược phẩm Đức Hưng	3.011.770.131	945.618.623
- Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà tại Nam Định	2.067.794.054	1.463.555.943
- Công ty cổ phần Y dược Việt Nam	2.084.384.114	3.232.960.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.568.623.093	103.624.227.295
	113.521.275.824	147.965.221.801
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	113.521.275.824	147.965.221.801
	113.521.275.824	147.965.221.801
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Trương Duy Phong	18.964.679.898	-
- Lâm Bích Phương	4.000.000.000	-
- Công ty cổ phần phát triển Nhà ở Bắc Từ Liêm	3.129.754.435	-
- Công ty cổ phần tư vấn quản lý OCD	-	567.105.000
- Trả trước cho người bán khác	1.718.017.641	1.675.651.485
	27.812.451.974	2.242.756.485

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	33.622.452.393	-	8.605.984.900	-
Tạm ứng	30.000.000	-	8.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	131.000.000	-
Phải thu khác	33.587.452.393	-	8.466.934.900	-
- Phải thu bên giao ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng đã thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài	31.619.834.413	-	8.368.518.950	-
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về số tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp hộ bên giao ủy thác nhập khẩu	1.244.850.865	-	40.414.477	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	646.440.984	-	-	-
- Phải thu khác	76.326.131	-	58.001.473	-
b) Dài hạn	120.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
	<u>33.742.452.393</u>	<u>-</u>	<u>8.605.984.900</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.650.464.240	1.096.077.708	6.245.533.621	5.200.096.586
- Bệnh viện Trung ương Huế	209.415.780	173.348.460	2.764.381.000	2.385.288.000
- Bệnh viện PHCN tỉnh Vĩnh Phúc	-	-	268.943.120	188.621.384
- Công ty cổ phần TM DP Sơn Hải - Phú Thọ	88.457.817	-	168.457.817	-
- Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	223.750.008	156.625.006	-	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Kỳ Sơn	-	-	75.606.766	37.803.383
- Phải thu các khách hàng khác	1.128.840.635	766.104.242	2.968.144.918	2.588.383.819
	<u>1.650.464.240</u>	<u>1.096.077.708</u>	<u>6.245.533.621</u>	<u>5.200.096.586</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.933.149.119	(527.489.395)	33.522.639.772	(576.115.082)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.302.387.554	-	3.665.114.869	-
Thành phẩm	33.968.788.349	(102.209.034)	41.936.965.535	(6.395.773)
Hàng hoá	8.824.221.070	(3.667.713.472)	56.998.897.078	(5.532.000)
	78.028.546.092	(4.297.411.901)	136.123.617.254	(588.042.855)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.297.411.901 đồng.
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử dụng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho gần hết hạn sử dụng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi Công ty xử lý hủy hàng tồn kho hết hạn sử dụng.

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	350.845.546	873.844.826
- <i>Cải tạo trụ sở văn phòng làm việc</i>	-	567.026.644
- <i>Xây dựng nhà văn phòng tại Hà Nội</i>	44.027.364	-
- <i>Công trình cải tạo tại số 10 Tô Hiệu</i>	306.818.182	306.818.182
	350.845.546	873.844.826

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.450.000.000	35.927.523	3.056.637.859	7.542.565.382
Số dư cuối năm	4.450.000.000	35.927.523	3.056.637.859	7.542.565.382
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	35.927.523	1.188.620.333	1.224.547.856
Tăng trong năm	-	-	499.080.000	499.080.000
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	499.080.000	499.080.000
Số dư cuối năm	-	35.927.523	1.687.700.333	1.723.627.856
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.450.000.000	-	1.868.017.526	6.318.017.526
Tại ngày cuối năm	4.450.000.000	-	1.368.937.526	5.818.937.526

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 472.144.382 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	77.000.000	185.633.337
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.807.577	48.719.878
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	177.146.470	195.209.172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.672.920	51.029.578
	313.626.967	480.591.965
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.150.671.466	11.231.497.240
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	58.860.276	1.901.139.512
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	457.500.000	-
Chi phí mua bảo hiểm	34.219.016	92.300.261
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.981.258	2.910.857
	4.715.232.016	13.227.847.870

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thái	-	-	7.875.525.407	7.875.525.407
- Công ty cổ phần Vi Anh Pharma - Chi nhánh Hà Nội	156.643.194	156.643.194	4.389.911.955	4.389.911.955
- Công ty cổ phần thủy tinh Hưng Phú	1.546.972.374	1.546.972.374	796.306.489	796.306.489
- Yangtze River Pharmaceutical (Group)	2.787.600.000	2.787.600.000	3.626.220.000	3.626.220.000
- Shineway Pharmaceutical Group Ltd	-	-	2.808.577.125	2.808.577.125
- Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	1.129.371.686	1.129.371.686	2.426.554.474	2.426.554.474
- Công ty cổ phần Dược ATM	1.068.149.643	1.068.149.643	1.203.280.983	1.203.280.983
- Phải trả các đối tượng khác	32.800.108.773	32.800.108.773	66.541.799.844	66.541.799.844
	39.488.845.670	39.488.845.670	89.668.176.277	89.668.176.277
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	39.488.845.670	39.488.845.670	89.668.176.277	89.668.176.277
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	39.488.845.670	39.488.845.670	89.668.176.277	89.668.176.277

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	270.799.740	135.377.155
Chi phí bản quyền ASlem phải trả cho Trường Đại học Dược	607.250.000	626.290.000
Chi phí phải trả khác	167.683.387	310.608.208
	1.045.733.127	1.072.275.363

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	343.150.320	128.750.849
Bảo hiểm xã hội	-	817.016.650
Bảo hiểm thất nghiệp	2.021.918	1.840.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.718.778.029	7.182.460.413
- Bên giao ủy thác nhập khẩu đặt cọc tiền hàng	5.591.851.000	1.195.980.600
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài tiền hàng đã thu của bên giao ủy thác nhập khẩu	12.602.032.762	5.768.766.701
- Phải trả, phải nộp khác	524.894.267	217.713.112
	19.063.950.267	8.130.068.747

18 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Phát hành ngày 10/01/2018, kỳ hạn gốc của trái phiếu là 2 năm.
- Số lượng: 36.000 trái phiếu.
- Mệnh giá, lãi suất: Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất 1%/năm.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:100 (01 trái phiếu có giá trị mệnh giá 1.000.000 đồng chuyển đổi thành 100 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 10.000 đồng tại ngày chuyển đổi).
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi: 7%/năm.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - + Giá trị phần nợ gốc: 33.037.994.585 đồng.
 - + Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu: 2.962.005.415 đồng.

b) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: 18.000 trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu: 1.800.000 cổ phiếu được phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: 19.111.538.126 đồng.

c) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Phát hành ngày 10/01/2018, kỳ hạn 2 năm.
- Số lượng: 18.000 trái phiếu.
- Mệnh giá, lãi suất: Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất 1%/năm.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:100 (01 trái phiếu có giá trị mệnh giá 1.000.000 đồng chuyển đổi thành 100 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 10.000 đồng tại ngày chuyển đổi).
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi: 7%/năm.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - + Giá trị phần nợ gốc: 16.846.801.910 đồng.
 - + Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu: 2.120.883.920 đồng.

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.619.200.000	1.440.000.000	22.488.440.431	-	136.281.096.854	206.828.737.285
Tăng vốn trong năm trước	-	-	2.700.000.000	2.962.005.415	-	5.662.005.415
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.391.987.231,00	11.391.987.231
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.594.304.000)	(5.594.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Số dư cuối năm trước	46.619.200.000	1.440.000.000	25.188.440.431	2.962.005.415	138.028.780.085	214.238.425.931
Số dư đầu năm nay	46.619.200.000	1.440.000.000	25.188.440.431	2.962.005.415	138.028.780.085	214.238.425.931
Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.140.000.000	-	-	1.140.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.356.559.827	20.356.559.827
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (1)	18.000.000.000	1.952.659.621	-	(841.121.495)	-	19.111.538.126
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(10.551.456.000)	(10.551.456.000)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (3)	-	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (3)	-	-	-	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Tăng khác (4)	-	-	-	-	7.419.000	7.419.000
Giảm khác (5)	-	-	-	-	(762.320.662)	(762.320.662)
Số dư cuối kỳ này	64.619.200.000	3.392.659.621	26.328.440.431	2.120.883.920	145.368.982.250	241.830.166.222

(1) Tháng 01/2019, Công ty thực hiện chuyển đổi 18.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ chuyển đổi 1:100 (1 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 đồng chuyển đổi thành 100 cổ phiếu thường mệnh giá 10.000 đồng).

(2): Năm 2019, đơn vị tạm chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2019, số tiền: 7.754.304.000 đồng và chia cổ tức (phần còn lại) từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là: 2.797.152.000 đồng.

(3): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với mức chia 12% vốn điều lệ và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.391.987.231
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	1.140.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	570.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		5.594.304.000
Lợi nhuận chưa phân phối		4.087.683.231

(4) Tăng khác là số tiền thu lại khoản lỗ phát sinh từ năm 2012 của chi nhánh Bình Xuyên.

(5) Chi tiết giảm khác là các khoản thuế bị truy thu và phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	64.619.200.000	100,00%	46.619.200.000
- Đỗ Văn Doanh	29,56%	19.102.500.000	0,00%	-
- Đỗ Thị Thu Hương	13,84%	8.940.210.000	0,00%	-
- Nguyễn Văn Trường	2,32%	1.500.000.000	27,44%	12.793.190.000
- Vũ Thị Bình	13,03%	8.417.600.000	8,40%	3.917.600.000
- Văn Đăng Tường	0,00%	-	5,12%	2.386.760.000
- Đỗ Ngọc Sơn	10,22%	6.606.150.000	4,52%	2.106.150.000
- Nguyễn Thị Huân	0,00%	-	2,87%	1.338.920.000
- Trần Tiến Sỹ	1,72%	1.114.270.000	2,39%	1.114.270.000
- Cổ đông khác	29,31%	18.938.470.000	49,26%	22.962.310.000
	100%	64.619.200.000	100%	46.619.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.619.200.000	46.619.200.000
- Vốn góp đầu năm	46.619.200.000	46.619.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	18.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	64.619.200.000	46.619.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.551.456.000	5.594.304.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.797.152.000	2.797.152.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	7.754.304.000	2.797.152.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.461.920	4.661.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.461.920	4.661.920
- Cổ phiếu phổ thông	6.461.920	4.661.920
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.461.920	4.661.920
- Cổ phiếu phổ thông	6.461.920	4.661.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.328.440.431	25.188.440.431
	26.328.440.431	25.188.440.431

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hóa nhận ủy thác nhập khẩu (*)	29.126.074.489	2.446.045.440
	29.126.074.489	2.446.045.440

(*) Chi tiết hàng hóa nhận giữ hộ cho khách hàng giao ủy thác nhập khẩu:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2019	Giá trị tại 31/12/2019 (VND)
Trichopol 500mg/100ml Kiện 84 Hộp 1 túi - Polpharma S.A Ba Lan	Túi	124.079	3.319.702.629
Sonertiz (Levofloxacin 0.2g) 200mg/100ml Hộp 1 chai - Yangtze Riv	Lọ	86.640	2.641.220.400
PM Kiddiecal Hộp 1 lọ 30 viên - Catalent Úc	Viên	1.729.890	10.046.937.311
Tauxiz 200mg/5ml Hộp 1 lọ pha 15ml hỗn dịch - Beximco Banglades	Lọ	18.680	434.122.171
Safeesem 2.5 Hộp 3 vỉ x 10 viên - MSN Ấn Độ	Viên	46.080	112.066.580
Safaria Hộp 2 vỉ x 5 viên đặt - Farmaprim Moldova	Viên	665.000	8.204.587.779
Fleming (Amoxicillin+Clavulanic acid 228.5mg) Hộp 1 lọ 70ml - Me	Lọ	14.258	457.438.957
Fleming 457mg/5ml Hộp 1 lọ 70ml - Medreich Limitid Ấn Độ	Lọ	45.992	2.145.034.474
Fleming Hộp 1 vỉ x 10 viên - Medreich Limitid Ấn Độ	Viên	145.700	641.607.143
Fleming Hộp 10 vỉ x 10 viên - Medreich Limitid Ấn Độ	Viên	215.200	860.407.045
Zolymax Hộp 1 lọ + 1 ống DM - Lyka Ấn Độ	Hộp	100	262.950.000
			29.126.074.489

b) Ngoại tệ các loại

	Năm 2019	Năm 2018
USD	55.211,58	13.158,17
	55.211,58	13.158,17

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	200.636.692.155	241.936.177.469
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	378.601.369.257	342.058.400.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.165.958.081	2.784.463.729
	582.404.019.493	586.779.041.986

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	-	40.268.518
Giảm giá hàng bán	14.645.000	93.306.656
Hàng bán bị trả lại	4.091.259.232	3.670.862.056
	4.105.904.232	3.804.437.230

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	199.368.993.385	241.090.597.654
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	375.763.163.795	339.099.543.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.165.958.081	2.784.463.729
	578.298.115.261	582.974.604.756

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.190.284.359	230.579.194.160
Giá vốn của thành phẩm đã bán	256.907.469.878	227.897.187.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.411.694.585	1.354.347.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.709.369.046	(74.061.638)
	431.218.817.868	459.756.667.696

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	46.183.894	43.102.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	525.682.235	346.492.588
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.794.595	-
	580.660.724	389.595.522

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	7.210.929.341	6.620.277.833
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	3.884.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	219.917.330	272.126.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.062.967	33.113.736
	7.433.909.638	6.929.402.757

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	30.424.719.095	23.725.464.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.206.180.164	9.102.523.965
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.626.213.463	19.348.717.669
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(491.050.503)	451.684.128
	66.766.062.219	52.628.390.178

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	17.490.704.143	15.893.660.978
Chi phí vận chuyển, bốc vác, thuê kho	1.998.426.676	3.848.709.847
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.734.357.354	31.496.673.900
	53.223.488.173	51.239.044.725
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.000.000	-
Phí thuê kho	-	27.272.730
Xử lý công nợ không phải trả	3.762.906.383	754.553.368
Điều chỉnh thuế GTGT theo Biên bản làm việc với cục thuế	350.147.350	
Thu nhập khác	9.549.675	9.844.613
	4.132.603.408	791.670.711
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	185.485.384
Thuế GTGT không được khấu trừ theo kết quả kiểm tra của Cục thuế		-
Lãi chậm nộp BHXH	11.004.585	10.766.394
Phạt vi phạm hành chính về thuế	31.697.497	6.008
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	70.600.000	-
Điều chỉnh chênh lệch số dư công nợ	113.017	82.470
Chi phí khác	-	30.958.054
	113.415.099	227.298.310
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.255.686.396	13.375.067.323
Các khoản điều chỉnh tăng	109.937.354	74.914.160
- Chi phí không hợp lệ	109.937.354	74.914.160
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.365.623.750	13.449.981.483
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4.873.124.750	2.689.996.297
<i>Thuế TNDN được miễn, giảm (*)</i>	<i>(973.998.181)</i>	<i>(706.916.205)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.899.126.569	1.983.080.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	68.044.972	161.538.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.000.000.000)	(2.076.573.632)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(32.828.459)	68.044.972

(*): Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm bao gồm thuế TNDN được miễn của dây chuyền sản xuất thuốc Đông khô và thuế TNDN được giảm của dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim.

+ Xác định thuế TNDN được miễn năm 2019 của dây chuyền sản xuất thuốc Đông khô:

Chỉ tiêu	Cách tính	Số tiền (VND)
Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2019	a	309.526.123.147
Nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:	b	44.740.519.138
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc đông khô		44.740.519.138
Tỷ lệ nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty	c = b/a	14,45%
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	d	24.365.623.750
Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (**)	e = d*c	3.521.934.254
Thuế TNDN được miễn tương ứng với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại	f = e*20%	704.386.851

+ Xác định thuế TNDN được giảm năm 2019 của dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim:

Chỉ tiêu	Cách tính	Số tiền (VND)
Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2019	a	309.526.123.147
Nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:	b	34.249.790.034
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim		34.249.790.034
Tỷ lệ nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh	c = b/a	11,07%
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	d	24.365.623.750
Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (**)	e = d*c	2.696.113.301
Thuế TNDN được miễn tương ứng với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư	f = e*20%*50%	269.611.330

(**): Việc xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 10 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.356.559.827	11.391.987.231
Các khoản điều chỉnh	(1.017.828.000)	(570.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.017.828.000)	(570.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.338.731.827	10.821.987.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.387.744	4.661.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.187	2.444

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 46/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2019 và tờ trình thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận số 34/HĐQT-TT ngày 26/04/2019.

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế	20.356.559.827	11.391.987.231
Các khoản điều chỉnh	(1.017.828.000)	(570.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.017.828.000)	(570.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.338.731.827	10.821.987.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.387.744	4.661.920
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	1.874.176	3.510.989
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.464	1.394

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.210.950.830	168.935.674.257
Chi phí nhân công	78.095.245.481	65.066.206.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.884.209.571	28.661.265.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.269.608.432	30.947.509.337
Chi phí khác bằng tiền	49.227.165.086	45.530.422.301
	373.687.179.400	339.141.077.453

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.200.824.947	-	38.290.760.417	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.263.728.217	(554.386.532)	156.571.206.701	(1.045.437.035)
	164.464.553.164	(554.386.532)	194.861.967.118	(1.045.437.035)
	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.991.603.200		66.908.106.050	
Phải trả người bán, phải trả khác	58.552.795.937		97.798.245.024	
Chi phí phải trả	1.045.733.127		1.072.275.363	
	67.590.132.264		165.778.626.437	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.200.824.947	-	-	17.200.824.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.589.341.685	120.000.000	-	146.709.341.685
	<u>163.790.166.632</u>	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>163.910.166.632</u>
Tại ngày Đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.290.760.417	-	-	38.290.760.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.525.769.666	-	-	155.525.769.666
	<u>193.816.530.083</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>193.816.530.083</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Vay và nợ	7.991.603.200	-	-	7.991.603.200
Phải trả người bán, phải trả khác	58.552.795.937	-	-	58.552.795.937
Chi phí phải trả	1.045.733.127	-	-	1.045.733.127
	67.590.132.264	-	-	67.590.132.264
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Đầu năm				
Vay và nợ	32.108.106.050	34.800.000.000	-	66.908.106.050
Phải trả người bán, phải trả khác	97.798.245.024	-	-	97.798.245.024
Chi phí phải trả	1.072.275.363	-	-	1.072.275.363
	130.978.626.437	34.800.000.000	-	165.778.626.437

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	175.108.292.049	458.558.953.530
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;	2.920.345.451	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	234.024.794.899	511.098.108.631

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	9.285.390.990	5.688.485.039
Trong đó:		
- Cổ tức đã nhận trong năm	5.236.708.560	2.879.841.200

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.219.874.868	14.510.719.505	141.993.476.994	497.072.455.093	(177.498.411.199)	578.298.115.261
Chi phí bộ phận trực tiếp	101.404.463.196	13.902.294.130	141.430.454.971	473.514.791.145	(179.043.635.181)	551.208.368.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính	815.411.672	608.425.375	563.022.023	23.557.663.948	1.545.223.982	27.089.747.001
Tài sản bộ phận trực tiếp	41.964.899.370	6.919.597.970	60.072.637.037	339.813.755.799	(93.685.008.806)	355.085.881.370
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	41.964.899.370	6.919.597.970	60.072.637.037	339.813.755.799	(93.685.008.806)	355.085.881.370
Nợ phải trả bộ phận	41.216.643.267	6.651.322.756	60.441.460.028	96.469.812.379	(91.523.523.282)	113.255.715.148
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	41.216.643.267	6.651.322.756	60.441.460.028	96.469.812.379	(91.523.523.282)	113.255.715.148

39 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Văn Doanh



PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	100.264.099.923	167.162.570.270	15.692.596.912	3.380.255.964	5.836.765.821	292.336.288.890
Số tăng trong năm	2.580.206.371	3.588.046.141	3.902.016.363	-	-	10.070.268.875
- Mua sắm mới		3.588.046.141	3.902.016.363	-	-	7.490.062.504
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.580.206.371	-	-	-	-	2.580.206.371
Số giảm trong năm	-	-	(423.000.000)	-	-	(423.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(423.000.000)			(423.000.000)
Số dư cuối năm	102.844.306.294	170.750.616.411	19.171.613.275	3.380.255.964	5.836.765.821	301.983.557.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.753.602.796	121.541.504.061	8.833.266.630	3.152.335.052	5.836.765.821	192.117.474.360
Tăng trong năm	6.793.967.220	23.142.274.884	1.300.834.384	1.148.053.083	-	32.385.129.571
- Khấu hao trong năm	6.793.967.220	23.142.274.884	1.300.834.384	1.148.053.083	-	32.385.129.571
Giảm trong năm	-	-	(423.000.000)	-	-	(423.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(423.000.000)			(423.000.000)
Số dư cuối năm	59.547.570.016	144.683.778.945	9.711.101.014	4.300.388.135	5.836.765.821	224.079.603.931
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.510.497.127	45.621.066.209	6.859.330.282	227.920.912	-	100.218.814.530
Tại ngày cuối năm	43.296.736.278	26.066.837.466	9.460.512.261	(920.132.171)	-	77.903.953.834
Trong đó:						
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				14.085.131.188	đồng.	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				93.642.610.729	đồng.	

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	3.188.603.200	3.188.603.200	162.158.292.049	177.610.794.899	18.641.106.050	106.128.155.736
- Vay đối tượng khác (2)	4.803.000.000	4.803.000.000	2.650.000.000	11.314.000.000	13.467.000.000	17.437.100.000
	7.991.603.200	7.991.603.200	164.808.292.049	188.924.794.899	32.108.106.050	123.565.255.736
b) Vay dài hạn						
- Vay đối tượng khác	-	-	10.300.000.000	45.100.000.000	34.800.000.000	34.800.000.000
	-	-	10.300.000.000	45.100.000.000	34.800.000.000	34.800.000.000

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2019 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 27/2019/362234/HĐTD ngày 18/12/2019	7%/năm	1 tháng	18/01/2020	3.188.603.200	(i.1)
				3.188.603.200	

(i.1): Mục đích vay: Thanh toán tiền lương CBCNV tháng 11/2019.

Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh (hợp đồng bảo đảm) của bên vay/bên thứ 3 có phạm vi bảo đảm bao gồm Hợp đồng tín dụng số 27/2019/362234/HĐTD ngày 18/12/2019. Chi tiết các tài sản đang thế chấp ngân hàng theo các hợp đồng đảm bảo sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 15/09/2011, 02/2011/HĐ ngày 15/09/2011, 03/2011/HĐ ngày 15/09/2011, 04/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 05/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 07/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 08/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 02/2015/362234/HĐBĐ ngày 01/12/2015, 01/2016/362234/HĐBĐ ngày 01/12/2015.

(2) Chi tiết vay các đối tượng khác ngắn hạn: Là các khoản vay cá nhân, có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, mức lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	192.551.194	9.971.690.884	9.274.302.253	34.298.000	924.237.825
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	20.420.738	20.420.738	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.044.972	3.899.126.569	4.000.000.000	32.828.459	-
Thuế Thu nhập cá nhân	231.227.121	102.950.103	2.161.332.915	1.272.933.581	-	760.122.316
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	631.250.561	631.250.561	-	-
Thuế môn bài	-	-	17.500.000	17.500.000	-	-
	231.227.121	363.546.269	16.701.321.667	15.216.407.133	67.126.459	1.684.360.141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.